Ký bởi: TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
Cơ quan: VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
Ngày ký: 19-11-2026 16:10:41 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Nghệ An

Số 23 **Ngày 19 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

30-10-2026 Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND Ban hành Bộ tiêu chí thôn, xóm, bản nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An 03

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-10-2026 Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND Ban hành quy định về lập, chấp hành, quyết toán và chế độ báo cáo công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An 12

05-11-2026 Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An 49

05-11-2026 Nghị quyết số 76/2026/QĐ-UBND Quy định danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh Nghệ An 50

09-11-2026 Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý hoạt động tuyên truyền, quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Nghệ An 55

11-11-2026	Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND Ban hành tiêu chí tuyển chọn sinh viên sư phạm thuộc chỉ tiêu đào tạo giáo viên do tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng	57

VĂN BẢN PHÁP LÝ KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27-10-2026	Quyết định số 4641/QĐ-UBND Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An	61
03-11-2026	Thông báo số 1015/TB-UBND Kết luận phiên họp UBND tỉnh ngày 02 tháng 11 năm 2026	65
03-11-2026	Thông báo số 1016/TB-UBND Kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 10 năm 2026	68
05-11-2026	Quyết định số 145/QĐ-UBND Về việc hủy bỏ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An	75
13-11-2026	Thông báo số 1072/TB-UBND Kết luận phiên họp UBND tỉnh ngày 13 tháng 11 năm 2026	77

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 73/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ tiêu chí thôn, xóm, bản nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 18/8/2026 của UBND tỉnh Quy định áp dụng Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và ban hành tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 14196/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định ban hành Bộ tiêu chí thôn, xóm, bản nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này ban hành Bộ tiêu chí thôn, xóm, bản nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện tại các thôn, xóm, bản thuộc địa bàn các xã khu vực III (ngoài các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026-2030) trên địa bàn tỉnh Nghệ An *(chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo).*

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các xã khu vực III *(chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)* và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện nội dung quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các nội dung tiêu chí thuộc tiêu chí thôn, xóm, bản nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan đôn đốc UBND các xã triển khai thực hiện xây dựng thôn, xóm, bản nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan và UBND các xã nghiên cứu, rà soát, tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung các nội dung tiêu chí thôn, xóm, bản nông thôn mới nêu trên khi phát sinh các vấn đề cần điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tế;

c) Xây dựng văn bản trình UBND tỉnh ban hành hướng dẫn quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, xóm, bản đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn.

3. UBND các xã:

a) Căn cứ quy định các nội dung tiêu chí thôn, xóm, bản nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An và hướng dẫn của các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh liên quan, chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt được đối với các tiêu chí, chỉ tiêu của từng thôn, xóm, bản trên địa bàn xã; Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện phù hợp theo lộ trình được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và điều kiện thực tế của địa phương;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các thôn, xóm, bản trên địa bàn tổ chức thực hiện tiêu chí thôn, xóm, bản nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 đảm bảo đúng quy định. Tổ chức thẩm định, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, xóm, bản đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn xã;

c) Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 11 năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã khu vực III và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phùng Thành Vinh

Phụ lục 01:
BỘ TIÊU CHÍ THÔN, XÓM, BẢN NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2026 – 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND ngày 30/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với thôn, xóm, bản trên địa bàn các xã khu vực III	Đơn vị phụ trách thực hiện
1	Hạ tầng kinh tế - xã hội	1.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn thôn đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường thôn đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường thôn được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt ≥50%; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa đạt ≥60%.	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	Sở Công Thương
		1.3. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Phát triển kinh tế nông thôn	2.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	≥9,5%	Thống Kê tỉnh
		2.2. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trên địa bàn thôn, xóm, bản được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	- Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá); -100% điểm du lịch nông thôn trong quy hoạch trên địa bàn thôn, xóm, bản được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó có ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của thôn, xóm, bản	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với thôn, xóm, bản trên địa bàn các xã khu vực III	Đơn vị phụ trách thực hiện
			được công nhận sản phẩm OCOP;	
		2.3. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥40%	Hội Nông dân tỉnh
		2.4. Có làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp (nếu có) được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥01	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	3.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥27%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		3.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	≥40%	
4	Văn hóa, Giáo dục	4.1. Nhà văn hoá - Khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định; Được lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời và thiết bị vui chơi, giải trí cho trẻ em; Có quy chế hoạt động, quản lý, khai thác và vận hành hiệu quả.	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		4.2. Có mô hình thư viện cộng đồng hoặc thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng hoặc không gian đọc, phòng đọc cơ sở đảm bảo các điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 93/2020/NĐ-CP	Đạt	
		4.3. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đáp ứng nhu cầu tham gia sinh hoạt, sáng tạo các giá trị văn hóa của người dân. Có ít nhất 01 đội hoặc câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ hoặc thực hành di sản văn hóa phi vật thể được cấp có thẩm quyền công nhận, hoạt động	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với thôn, xóm, bản trên địa bàn các xã khu vực III	Đơn vị phụ trách thực hiện
		thường xuyên, có chất lượng.		
		4.4.Thôn đạt danh hiệu văn hóa theo quy định; hương ước, quy ước được xây dựng và thực hiện theo quy định pháp luật, có nội dung bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống, giáo dục đạo đức, lối sống, thực hành các hệ giá trị văn hóa	Đạt	
		4.5. Tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương	≥80%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		4.6. Tỉ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác.	≥80%	
5	Giảm nghèo và An sinh xã hội	5.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤13%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		5.2 Không có nhà tạm, nhà dột nát	Đạt	Sở Xây dựng
		5.3. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥75%	
		5.4. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥40%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		5.5. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an[1]"	Đạt	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		5.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	Sở Nội vụ
		5.7. Thôn, xóm, bản có nhân viên y tế, cộng tác viên dân số (cộng tác viên dân số có thể do nhân viên y tế kiêm nhiệm) được đào tạo hoạt động; đối với thôn, xóm, bản thuộc xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc	Đạt	Sở Y tế

[1]5 không: không nghèo – không bạo lực – không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội – không có trẻ suy dinh dưỡng và bỏ học – không lãng phí, 3 sạch: sạch nhà – sạch bếp – sạch ngõ, 3 an: an toàn – an tâm – an sinh.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với thôn, xóm, bản trên địa bàn các xã khu vực III	Đơn vị phụ trách thực hiện
		thiểu số có cô đỡ thôn bản được đào tạo		
		5.8. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Có 100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn thôn, xóm, bản tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Môi trường và cảnh quan nông thôn	6.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%	
		6.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ[2], làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	
		6.4. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt.	
7	Hệ thống chính trị và An ninh, Quốc phòng	7.1. Chi bộ thôn được đánh giá, xếp loại "hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên.	Đạt	Sở Nội vụ
		7.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở thôn, xóm, bản phát huy	Đạt	Công an tỉnh

[2] Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, chế biến nông lâm thuỷ sản.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với thôn, xóm, bản trên địa bàn các xã khu vực III	Đơn vị phụ trách thực hiện
		hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động		
		7.3. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

Phụ lục 02:

DANH SÁCH CÁC XÃ KHU VỰC III ÁP DỤNG BỘ TIÊU CHÍ THÔN, XÓM, BẢN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Quyết định số:73/2026/QĐ-UBND ngày 30/10/2026 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên xã	Ghi chú
1	Xã Thành Bình Thọ	
2	Xã Môn Sơn	
3	Xã Mậu Thạch	
4	Xã Cam Phục	
5	Xã Châu Khê	
6	Xã Bình Chuẩn	
7	Xã Mường Xén	
8	Xã Hữu Kiệm	
9	Xã Chiêu Lưu	
10	Xã Na Loi	
11	Xã Mường Típ	
12	Xã Na Ngoi	
13	Xã Mỹ Lý	
14	Xã Bắc Lý	
15	Xã Keng Đu	
16	Xã Huồi Tụ	
17	Xã Mường Lống	
18	Xã Tiền Phong	
19	Xã Tri Lễ	
20	Xã Mường Quàng	
21	Xã Thông Thụ	
22	Xã Quỳ Châu	
23	Xã Châu Tiến	
24	Xã Hùng Chân	
25	Xã Châu Bình	
26	Xã Quỳ Hợp	
27	Xã Tam Hợp	
28	Xã Châu Lộc	
29	Xã Châu Hồng	

30	Xã Mường Ham	
31	Xã Mường Chọng	
32	Xã Minh Hợp	
33	Xã Tiên Đồng	
34	Xã Sơn Lâm	
35	Xã Lượng Minh	
36	Xã Yên Na	
37	Xã Yên Hòa	
38	Xã Nga My	
39	Xã Hữu Khuông	
40	Xã Nhôn Mai	
41	Xã Tam Quang	
42	Xã Tam Thái	
43	Xã Tương Dương	

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 74/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về lập, chấp hành, quyết toán và chế độ báo cáo công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 10000/TTr-STC ngày 15 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về lập, chấp hành, quyết toán và chế độ báo cáo công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về lập, chấp hành, quyết toán và chế độ báo cáo công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2026.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về lập, chấp hành, quyết toán và chế độ báo cáo công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số nội dung về lập, chấp hành, quyết toán và chế độ báo cáo công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An, cụ thể:

1. Thời gian lập lại dự toán; thời gian lập, gửi dự toán; báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính.

2. Tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách.

3. Rút dự toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã.

4. Thời hạn và mẫu biểu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước.

5. Thời gian gửi báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I.

6. Chế độ báo cáo công khai ngân sách.

Ngoài các nội dung quy định tại Quy định này, việc lập, chấp hành, quyết toán và chế độ báo cáo công khai ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, Thông tư số 26/2026/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội;

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập;

3. UBND các xã, phường;

4. Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thời gian lập, gửi dự toán ngân sách nhà nước

1. Thời gian lập và gửi dự toán ngân sách

a) Đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

- Đơn vị dự toán cấp I ở cấp tỉnh hoàn thành việc lập và gửi báo cáo dự toán đến Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ (đối với dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số), Sở, ngành được giao chủ trì chương trình mục tiêu quốc gia (đối với dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia) trước ngày 25 tháng 6 hằng năm.

- Sở Khoa học và Công nghệ, Sở, ngành được giao chủ trì chương trình mục tiêu quốc gia hoàn thành việc lập và gửi báo cáo tổng hợp đến Sở Tài chính trước ngày 01 tháng 7 hằng năm.

b) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, cho ý kiến về dự toán ngân sách địa phương. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành việc lập và gửi báo cáo dự toán ngân sách địa phương đến Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ (đối với dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số), sở, ngành được giao chủ trì chương trình mục tiêu quốc gia (đối với dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia) trước ngày 25 tháng 6 hằng năm.

2. Thời gian lập và gửi báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: Cơ quan, đơn vị được giao quản lý Quỹ hoàn thành việc lập và gửi báo cáo kế hoạch tài chính năm sau đến Sở Tài chính trước ngày 01 tháng 7 hằng năm.

3. Thời gian lập lại dự toán đối với ngân sách cấp xã

a) Trường hợp dự toán ngân sách cấp xã hoặc phương án phân bổ ngân sách cấp xã chưa được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã lập lại dự toán đối với nội dung chưa được quyết định, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng phải bảo đảm việc quyết định dự toán hoàn thành trước ngày 25 tháng 12.

b) Trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho các xã, phường chậm hơn thời hạn quy định do Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho các tỉnh, thành phố chậm hơn thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 46 của Luật Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã trình dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày được giao dự toán để Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. Trường hợp chưa được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã lập lại dự toán đối với nội dung chưa được quyết định, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng phải bảo đảm việc quyết định dự toán hoàn thành trước ngày 31 tháng 12.

Điều 4. Chấp hành ngân sách nhà nước

1. Tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách

Tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán gồm: các mẫu biểu từ số 09 đến số 13 kèm theo Quyết định này; bảng tổng hợp chương trình, dự án, đề án, chủ trương, kế hoạch, nhiệm vụ và dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung so với khi lập dự toán (nếu có).

Khi phân bổ và giao dự toán ngân sách, đơn vị dự toán cấp I gửi quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách đến cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện theo quy định.

2. Rút dự toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã

a) Chi bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã: Cơ quan tài chính cấp xã thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa hằng tháng về nguyên tắc không vượt quá 1/12 tổng mức bổ sung cân đối ngân sách cả năm; riêng các tháng trong quý I, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, mức rút dự toán có thể cao hơn, nhưng mức rút 01 tháng không vượt quá 12% dự toán năm và bảo đảm tổng mức rút quý I không vượt quá 30% dự toán năm. Trường hợp đặc biệt cần tăng tiến độ rút dự toán, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính xem xét, giải quyết trên cơ sở văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Giám đốc Sở Tài chính có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện.

b) Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã: Căn cứ chế độ, tiến độ, khối lượng thực hiện của từng chương trình, dự án, nhiệm vụ và mức tạm ứng theo quy định, cơ quan tài chính cấp xã thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa bằng dự toán giao cho từng chương trình, dự án, nhiệm vụ. Trường hợp rút dự toán nhưng sử dụng không đúng mục tiêu hoặc không sử dụng hết, thì phải hoàn trả cho ngân sách tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Thời hạn và mẫu biểu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước

a) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tài chính kết quả phân bổ, sử dụng số tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách cấp xã năm trước theo mẫu biểu số 08 kèm theo Quyết định này. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 05 tháng 3 hằng năm.

b) Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo mẫu biểu số 01 kèm theo Quyết định này; báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ hằng quý báo cáo Sở Tài chính về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thực hiện thu, chi ngân sách địa phương; tình hình sử dụng nguồn dự phòng ngân sách địa phương và các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã theo các mẫu biểu từ số 02 đến số 05 kèm theo Quyết định này. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau.

d) Sở Tài chính và cơ quan tài chính cấp xã định kỳ hằng tháng báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương theo mẫu biểu số 06, 07 kèm theo Quyết định này. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 20 hằng tháng.

Điều 5. Thời gian gửi báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I

1. Đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh (bao gồm cả các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc UBND tỉnh hoạt động theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp): chậm nhất ngày 15 tháng 3 năm sau.

2. Đơn vị dự toán cấp I thuộc xã: chậm nhất ngày 25 tháng 2 năm sau.

Điều 6. Công khai ngân sách nhà nước

1. Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã thực hiện theo các mẫu biểu về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Quy định này.

2. Chế độ báo cáo công khai

Các đơn vị dự toán cấp I ở cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) về số liệu, tài liệu công khai ngân sách của cơ quan, đơn vị và thực hiện công bố công khai theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

ĐƠN VỊ …… **Mẫu biểu số 01**

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN QUÝ... NĂM…

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách địa phương báo cáo cơ quan tài chính)

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước… Quý so dự toán (%)
			Quý…	Lũy kế …	
A	B	1	2	3	4=3/1
A	**THU PHÍ, LỆ PHÍ**				
1	***Tổng thu***				
	Chi tiết theo từng khoản thu				
2	**Thu phí được để lại đơn vị**				
	Chi tiết theo từng khoản thu				
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
	Chi tiết theo từng khoản thu				
B	**DỰ TOÁN CHI NSNN**				
B.1	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**				
I	**Chi thường xuyên**				
1	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí giao tự chủ				
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương				
-	Tiền công của lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ				
-	Nghiệp vụ theo định mức				
-	Quỹ tiền thưởng				
-	Các nhiệm vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có)				
	(chi tiết theo các khoản chi)				
	…				
b	Kinh phí không giao tự chủ				
	Chi tiết theo các khoản chi				
2	***Chi quốc phòng (chi tiết theo các nội dung chi như mục 1 (nếu có))***				
3	***Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội (chi tiết theo các nội dung chi như mục 1 (nếu có))***				
4	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (chi tiết theo các nội dung chi như mục 1 (nếu có))***				

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước… Quý so dự toán (%)
			Quý…	Lũy kế ...	
5	***Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (chi tiết theo các nội dung chi như mục 1 (nếu có))***				
6	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (chi tiết theo các nội dung chi như mục 1 (nếu có))***				
7	***Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin (chi tiết theo các nội dung chi như mục 1 (nếu có))***				
8	***Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn (chi tiết theo các nội dung chi như mục 1 (nếu có))***				
9	***Chi sự nghiệp thể dục, thể thao (chi tiết theo các nội dung chi như mục 1 (nếu có))***				
10	***Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (chi tiết theo các nội dung chi như mục 1 (nếu có))***				
11	***Chi các hoạt động kinh tế (chi tiết theo các nội dung chi như mục 1 (nếu có))***				
12	***Chi bảo đảm xã hội (chi tiết theo các nội dung chi như mục 1 (nếu có))***				
13	***Chi thường xuyên khác...***				
	….				
II	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**				
1	***Chi các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể***				
2	***Chi quốc phòng***				
3	***Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội***				
4	***Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề***				
5	***Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số***				
6	***Chi y tế, dân số và gia đình***				
7	***Chi văn hóa thông tin***				
8	***Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn***				
9	***Chi thể dục, thể thao***				
10	***Chi bảo vệ môi trường***				
11	***Chi các hoạt động kinh tế***				
12	***Chi bảo đảm xã hội***				
13	***Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật***				
II	**CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG, TINH GIẢN BIÊN CHẾ**				

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước… Quý so dự toán (%)
			Quý…	Lũy kế ...	
B.2	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**				
1	***Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án***				
2	***Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách***				
3	***Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia***				
-	Chi đầu tư				
+	Dự án……..				
+	Dự án…….				
-	Chi thường xuyên				
+	Nội dung....				
+	Nội dung....				

UBND XÃ, PHƯỜNG…. **Mẫu biểu số 02**

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSĐP QUÝ …NĂM …

(Dùng cho UBND xã, phường báo cáo Sở Tài chính)

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước… Quý so (%)	
			Quý…	Lũy kế ...	Dự toán	Cùng kỳ năm…
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**					
I	Thu nội địa					
II	Thu từ các khoản huy động, đóng góp					
III	Thu viện trợ					
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**					
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**					
1	Các khoản thu NSX hưởng 100%					
2	Các khoản thu phân chia NSX theo tỷ lệ %					
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**					
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu					
III	**Thu kết dư**					
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**					
C	**TỔNG CHI NSĐP**					
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi thường xuyên					
3	Dự phòng NSNN					
4	Các nhiệm vụ chi khác					
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên**					
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**					

UBND XÃ, PHƯỜNG… **Mẫu biểu số 03**

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ ... NĂM…

(Dùng cho UBND xã, phường báo cáo Sở Tài chính)

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện... Quý so (%)	
			Quý…	Lũy kế ...	Dự toán	Cùng kỳ năm…
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
I	**Thu nội địa**					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	Trđó: Lệ phí trước bạ					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*					
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*					
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*					
-	*Thu tiền sử dụng đất*					
-	*Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN*					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
11	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*					
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuậu sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*					
12	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
13	Thu khác ngân sách					

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện... Quý so (%)	
			Quý…	Lũy kế ...	Dự toán	Cùng kỳ năm…
II	**Thu viện trợ**					
III	**Thu huy động, đóng góp**					

UBND XÃ, PHƯỜNG… **Mẫu biểu số 04**

THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ ...NĂM…

(Dùng cho UBND xã, phường báo cáo Sở Tài chính)

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện... Quý so (%)	
			Quý…	Lũy kế ...	Dự toán	Cùng kỳ năm…
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSĐP					
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**					
I	**Chi đầu tư phát triển**					
	Trong đó:					
-	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*					
-	*Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*					
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực					
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					
-	Đầu tư từ nguồn……..					
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					
-	Đầu tư từ nguồn……..					
II	**Chi trả nợ lãi**					
III	**Chi thường xuyên**					
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi quốc phòng - an ninh					
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi quản lý hành chính					
6	Chi sự nghiệp VHTT, TDTT, PTTH					
7	Chi bảo đảm xã hội					
8	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện... Quý so (%)	
			Quý…	Lũy kế ...	Dự toán	Cùng kỳ năm…
10	Chi khác ngân sách					
IV	**Dự phòng ngân sách nhà nước**					
V	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**					
VI	**Các nhiệm vụ chi khác**					
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NSĐP**					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
-	Chi đầu tư					
-	Chi thường xuyên					

UBND XÃ, PHƯỜNG… **Mẫu biểu số 05**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ

(Dùng cho UBND xã, phường báo cáo Sở Tài chính)

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số ngân sách cấp tỉnh bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5
	Tổng số						
1	Chi đầu tư phát triển						
2	Chi thường xuyên						

CƠ QUAN TÀI CHÍNH… **Mẫu biểu số 06**

THỰC HIỆN THU NSNN THÁNG ... NĂM…

(Dùng cho cơ quan tài chính báo cáo UBND cùng cấp)

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Lũy kế thực hiện đến tháng n-1	Thực hiện		Thực hiện hết tháng n so với (%)	
				Tháng n	Lũy kế đến tháng n	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN						
I	**Thu nội địa**						
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
4	Thuế thu nhập cá nhân						
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Các loại phí, lệ phí						
	Trđó: Lệ phí trước bạ						
7	Các khoản thu về nhà, đất						
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*						
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*						
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*						
-	*Thu tiền sử dụng đất*						
-	*Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN*						
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công						
10	Thu từ hoạt động xổ số						
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển						
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước						
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*						

STT	Nội dung	Dự toán	Lũy kế thực hiện đến tháng n-1	Thực hiện		Thực hiện hết tháng n so với (%)	
				Tháng n	Lũy kế đến tháng n	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuậu sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*						
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác						
14	Thu khác ngân sách						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu						
7	Thuế khác						
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Thu huy động, đóng góp**						

CƠ QUAN TÀI CHÍNH … **Mẫu biểu số 07**

THỰC HIỆN CHI NSNN THÁNG ...NĂM…

(Dùng cho cơ quan tài chính báo cáo UBND cùng cấp)

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Lũy kế thực hiện đến tháng n-1	Thực hiện		Thực hiện hết tháng n so với (%)	
				Tháng n	Lũy kế đến tháng n	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6
	TỔNG CHI NSĐP						
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**						
I	**Chi đầu tư phát triển**						
	Trong đó:						
-	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*						
-	*Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*						
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực						
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước						
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất						
-	Đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết						
-	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương						
-	Đầu tư từ nguồn……..						
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia						
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước						
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất						
-	Đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết						
-	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương						
-	Đầu tư từ nguồn……..						
II	**Chi trả nợ lãi**						
III	**Chi thường xuyên**						
1	Chi sự nghiệp kinh tế						
2	Chi quốc phòng - an ninh						
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						

STT	Nội dung	Dự toán	Lũy kế thực hiện đến tháng n-1	Thực hiện		Thực hiện hết tháng n so với (%)	
				Tháng n	Lũy kế đến tháng n	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
5	Chi quản lý hành chính						
6	Chi sự nghiệp VHTT, TDTT, PTTH						
7	Chi bảo đảm xã hội						
8	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số						
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
10	Chi khác ngân sách						
IV	**Chi cho vay**						
V	**Chi viện trợ**						
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**						
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**						
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**						
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**						
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NSĐP**						
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án						
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách						
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						
-	Chi đầu tư						
-	Chi thường xuyên						

UBND XÃ, PHƯỜNG **Mẫu biểu số 08**

KẾT QUẢ PHÂN BỔ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI

(Dùng cho UBND xã, phường báo cáo Sở Tài chính)

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số			
1	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách			
2	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương			
3	Chi đầu tư một số dự án quan trọng			
4	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			

Tên đơn vị… **Mẫu biểu số 09**

Chương…

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM…

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm … (năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
A	B	1	2	3=4+5+6+…	4	5	6	7
I	**Cơ sở phân bổ**							
1	Biên chế							
-	Biên chế được giao							
-	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm tính dự toán							
-	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
2	Lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ							
-	Lao động hợp đồng được giao							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm tính dự toán							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
II	**Tổng kinh phí phân bổ**							
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ							
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương							
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
b	Tiền công của lao động hợp đồng							
-	Tiền công của lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
-	Tiền công của lao động hợp đồng chưa tuyển, trong phạm vi được cấp có thẩm quyền giao							

STT	Nội dung	Thực hiện năm … (năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
c	Chi thường xuyên theo định mức							
d	Các nhiệm vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (1)							
-	Nhiệm vụ …							
-	Nhiệm vụ …							
-	…							
2	Quỹ tiền thưởng							
3	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (2)							
-	Nhiệm vụ …							
-	Nhiệm vụ …							
-	…							

Ghi chú:
- (1), (2) kèm theo tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán đối với từng nhiệm vụ: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.
- Đối với nội dung bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công thực hiện phân bổ đảm bảo đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính
- Đối với nội dung mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng: thực hiện phân bổ đảm bảo đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ và quy định phân cấp của tỉnh.

Tên đơn vị… **Mẫu biểu số 10**

Chương…

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
A	**Dự toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
I	**Dự toán thu**							
1	Lệ phí							
-	Lệ phí…							
-	Lệ phí…							
	…							
2	Phí							
-	Phí…							
-	Phí…							
-	…							
II	**Nộp NSNN**							
1	Lệ phí							
-	Lệ phí…							
-	Lệ phí…							
	…							
2	Phí							
-	Phí…							
-	Phí…							
-	…							
III	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**							
1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ							
-	Nội dung…							
-	Nội dung…							
	…							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ							
-	Nội dung…							
-	Nội dung…							
	…							
B	**Dự toán chi sự nghiệp**							
I	**Cơ sở phân bổ**							
1	Số lượng người làm việc							
-	Số lượng người làm việc được giao							
-	Số lượng người làm việc thực tế							
-	Số lượng người làm việc có mặt tại thời điểm phân bổ (trong chỉ tiêu được giao)							
2	Lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ							
-	Lao động hợp đồng được giao							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm tính dự toán							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
3	Số học sinh/học viên							
-	Số học sinh/học viên được giao							
-	Số học sinh/học viên có mặt tại thời điểm tính dự toán							
-	Số học viên bình quân tính dự toán							
-	Số học sinh/học viên thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
II	**Chi thường xuyên NSNN**							
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ							
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương							
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
b	Định mức phân bổ theo học sinh/học viên							
c	Các nhiệm vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (1)							
-	Nhiệm vụ …							
-	Nhiệm vụ …							
2	Quỹ tiền thưởng							
3	Chi thực hiện chế độ, chính sách an sinh giáo dục							
-	Cấp bù miễn giảm học phí							
+	Số học sinh/sinh viên							
+	Kinh phí							
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật							
+	Số học sinh/sinh viên							
+	Kinh phí							
…	…							
4	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (2)							
-	Nội dung …							
-	Nội dung …							
-	…							

Ghi chú:
- (1), (2) kèm theo tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán đối với từng nhiệm vụ: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.
- Đối với nội dung bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công thực hiện phân bổ đảm bảo đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính
- Đối với nội dung mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng: thực hiện phân bổ đảm bảo đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ và quy định phân cấp của tỉnh.
- Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể

Tên đơn vị:…….
Chương:…….

THUYẾT MINH PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỐI ĐƠN VỊ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM …..

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

(Kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM …. (NĂM HIỆN HÀNH)																				DỰ TOÁN NĂM PHÂN BỔ															
		TỔNG NGUỒN NSNN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	DỰ TOÁN NSNN GIAO ĐẦU NĂM	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó				Chi thường xuyên không giao tự chủ								Dự toán bổ sung trong năm			Tổng số thu sự nghiệp	Trong đó				DỰ TOÁN CHI NSNN ĐƯỢC GIAO	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó, Quỹ tiền thưởng	Chi thường xuyên không giao tự chủ										Tổng số thu sự nghiệp	Trong đó			
					Tiền lương	Chi thường xuyên	Quỹ tiền thưởng	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)		Các khoản chi đặc thù (trong đó thuyết minh kinh phí Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh nhân là người khuyết tật theo quy định tại Quyết định số 1190/QĐ-TTg (*))	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)	Chương trình, Đề án	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chi tiết từng nội dung)	Cộng	Chi thường xuyên giao tự chủ	Chi thường xuyên không giao tự chủ		Thu từ người bệnh có thẻ BHYT	Thu từ người bệnh không có thẻ BHYT	Thu dịch vụ KB, CB theo yêu cầu	Thu SN khác (số bổ sung nguồn KP)				Các khoản chi đặc thù	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)	Chương trình, Đề án	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chi tiết từng nội dung)		Thu từ người bệnh có thẻ BHYT	Thu từ người bệnh không có thẻ BHYT	Thu dịch vụ KB, CB theo yêu cầu	Thu SN khác (số bổ sung nguồn KP)
A	B	1=2+16	2=3+7	3=4+5+6	4	5		6	7=8+…+15	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+…+23	20	21	22	23	24=25+26	25		26=27+…+34	28	29	30	31	32	33	34	35=36+…+39	36	37	38	39
A	**Phân bổ theo đơn vị**																																					
I	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**																																					
	Tên đơn vị																																					
II	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên**																																					
	Tên đơn vị																																					
III	**Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**																																					
	Tên đơn vị																																					
IV	**Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên**																																					
	Tên đơn vị																																					
B	**Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này**																																					
	Nhiệm vụ...																																					
	Tổng cộng									1																												

Ghi chú:

- Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bố trí, bố trí lần này)
- Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể.

(*) Kinh phí Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh nhân là người khuyết tật theo quy định tại Quyết định số 1190/QĐ-TTg

Tên đơn vị…
Chương…

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM …

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

(Kèm theo Quyết định số 74 /2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ							Nhiệm vụ khoa học công nghệ							Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo							Nhiệm vụ chuyển đổi số						
				Tổng số	Nguồn NSNN				Nguồn khác		Tổng số	Nguồn NSNN				Nguồn khác		Tổng số	Nguồn NSNN				Nguồn khác		Tổng số	Nguồn NSNN				Nguồn khác	
					Tổng số	Đã bố trí (cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến năm …(năm hiện hành)		Tổng số	Đã bố trí (cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến năm …(năm hiện hành)		Tổng số	Đã bố trí (cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến năm …(năm hiện hành)		Tổng số	Đã bố trí (cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến năm …(năm hiện hành)
A	B	1	2	3=10+17+24	4=11+18+25	5=12+19+26	6=13+20+27	7=4-5-6	8=15+22+29	9=16+23+30	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Tổng																													
I	**Đơn vị dự toán…**																													
1	Nhiệm vụ…																													
2	Nhiệm vụ…																													
…																														
II	**Đơn vị dự toán…**																													
1	Nhiệm vụ…																													
2	Nhiệm vụ…																													
…																														

Tên đơn vị… **Mẫu biểu số 13**

Chương…

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP … NĂM …

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

(Kèm theo Quyết định số 74 /2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
A	B	1	2	3=4+5+6+…	4	5	6	7
A	**Dự toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
I	**Dự toán thu**							
1	Lệ phí							
-	Lệ phí…							
-	Lệ phí…							
	…							
2	Phí							
-	Phí…							
-	Phí…							
-	…							
II	**Nộp NSNN**							
1	Lệ phí							
-	Lệ phí…							
-	Lệ phí…							
	…							
2	Phí							
-	Phí…							
-	Phí…							
-	…							
III	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**							
1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ							
-	Nội dung…							
-	Nội dung…							
	…							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ							
-	Nội dung…							
-	Nội dung…							
	…							
B	**Dự toán chi sự nghiệp y tế - khối các đơn vị y tế dự phòng**							
I	**Cơ sở phân bổ**							
1	Số lượng người làm việc							
-	Số lượng người làm việc được giao							
-	Số lượng người làm việc thực tế							
-	Số lượng người làm việc có mặt tại thời điểm phân bổ (trong chỉ tiêu được giao)							
2	Lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ							
-	Lao động hợp đồng được giao							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm tính dự toán							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
II	**Chi thường xuyên NSNN**							
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ							
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương							
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
b	Tiền công của lao động hợp đồng							
-	Tiền công của lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
-	Tiền công của lao động hợp đồng chưa tuyển, trong phạm vi được cấp có thẩm quyền giao							
c	Nghiệp vụ theo định mức							
-	Định mức biên chế							
-	Định mức phân bổ theo Trung tâm							
-	Định mức phân bổ theo Trạm							
d	Các nhiệm vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (1)							
-	Nhiệm vụ …							
-	Nhiệm vụ …							
2	Quỹ tiền thưởng							
3	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (2)							
-	Nội dung …							
-	Nội dung …							
…	…							
C	**Dự toán chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**							
I	**Cơ sở phân bổ**							
1	Số lượng người làm việc							
-	Số lượng người làm việc được giao							
-	Số lượng người làm việc thực tế							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
-	Số lượng người làm việc có mặt tại thời điểm phân bổ (trong chỉ tiêu được giao)							
2	Lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ							
-	Lao động hợp đồng được giao							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm tính dự toán							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
II	**Chi thường xuyên NSNN**							
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ							
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương							
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
b	Tiền công của lao động hợp đồng							
-	Tiền công của lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
-	Tiền công của lao động hợp đồng chưa tuyển, trong phạm vi được cấp có thẩm quyền giao							
c	Nghiệp vụ theo định mức							
-	Định mức biên chế							
d	Các nhiệm vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (1)							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
-	Nhiệm vụ …							
-	Nhiệm vụ …							
-	…							
2	Quỹ tiền thưởng							
3	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (2)							
-	Nội dung …							
-	Nội dung …							
…	…							
D	**Dự toán chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**							
I	**Cơ sở phân bổ**							
1	Số lượng người làm việc							
-	Số lượng người làm việc được giao							
-	Số lượng người làm việc thực tế							
-	Số lượng người làm việc có mặt tại thời điểm phân bổ (trong chỉ tiêu được giao)							
2	Lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ							
-	Lao động hợp đồng được giao							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm tính dự toán							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
II	**Chi thường xuyên NSNN**							
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ							
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
b	Tiền công của lao động hợp đồng							
-	Tiền công của lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
-	Tiền công của lao động hợp đồng chưa tuyển, trong phạm vi được cấp có thẩm quyền giao							
c	Nghiệp vụ theo định mức							
-	Định mức biên chế							
d	Các nhiệm vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (1)							
-	Nhiệm vụ …							
-	Nhiệm vụ …							
-	…							
2	Quỹ tiền thưởng							
3	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (2)							
-	Nội dung …							
-	Nội dung …							
…	…							
E	**Dự toán chi sự nghiệp thể dục, thể thao**							
I	**Cơ sở phân bổ**							
1	Số lượng người làm việc							
-	Số lượng người làm việc được giao							
-	Số lượng người làm việc thực tế							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
-	Số lượng người làm việc có mặt tại thời điểm phân bổ (trong chỉ tiêu được giao)							
2	Lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ							
-	Lao động hợp đồng được giao							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm tính dự toán							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
II	**Chi thường xuyên NSNN**							
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ							
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương							
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
b	Tiền công của lao động hợp đồng							
-	Tiền công của lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
-	Tiền công của lao động hợp đồng chưa tuyển, trong phạm vi được cấp có thẩm quyền giao							
c	Nghiệp vụ theo định mức							
-	Định mức biên chế							
d	Các nhiệm vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (1)							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
-	Nhiệm vụ …							
-	Nhiệm vụ …							
-	…							
2	Quỹ tiền thưởng							
3	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (2)							
-	Nội dung …							
-	Nội dung …							
F	**Dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**							
I	**Cơ sở phân bổ**							
1	Số lượng người làm việc							
-	Số lượng người làm việc được giao							
-	Số lượng người làm việc thực tế							
-	Số lượng người làm việc có mặt tại thời điểm phân bổ (trong chỉ tiêu được giao)							
2	Lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ							
-	Lao động hợp đồng được giao							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm tính dự toán							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
II	**Chi thường xuyên NSNN**							
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ							
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
b	Tiền công của lao động hợp đồng							
-	Tiền công của lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
-	Tiền công của lao động hợp đồng chưa tuyển, trong phạm vi được cấp có thẩm quyền giao							
c	Nghiệp vụ theo định mức							
-	Định mức biên chế							
d	Các nhiệm vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (1)							
-	Nhiệm vụ …							
-	Nhiệm vụ …							
-	…							
2	Quỹ tiền thưởng							
3	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (2)							
-	Nội dung …							
-	Nội dung …							
G	**Dự toán chi các hoạt động kinh tế (chi tiết theo từng lĩnh vực: Chi giao thông; nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp; tài nguyên; thương mại, công nghiệp…)**							
I	**Cơ sở phân bổ**							
1	Số lượng người làm việc							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
-	Số lượng người làm việc được giao							
-	Số lượng người làm việc thực tế							
-	Số lượng người làm việc có mặt tại thời điểm phân bổ (trong chỉ tiêu được giao)							
2	Lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ							
-	Lao động hợp đồng được giao							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm tính dự toán							
-	Lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
II	**Chi thường xuyên NSNN**							
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ							
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương							
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao							
b	Tiền công của lao động hợp đồng							
-	Tiền công của lao động hợp đồng thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ							
-	Tiền công của lao động hợp đồng chưa tuyển, trong phạm vi được cấp có thẩm quyền giao							
c	Nghiệp vụ theo định mức							
-	Định mức biên chế							

STT	Nội dung	Thực hiện năm…(năm trước)	Năm…(năm phân bổ)					Ghi chú
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý				
				Tổng	Đơn vị…	Đơn vị…	…	
d	Các nhiệm vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (1)							
-	Nhiệm vụ …							
-	Nhiệm vụ …							
-	…							
2	Quỹ tiền thưởng							
3	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (2)							
-	Nội dung …							
-	Nội dung …							
	…							

Ghi chú:
- (1), (2) kèm theo tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán đối với từng nhiệm vụ: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.
- Đối với nội dung bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công thực hiện phân bổ đảm bảo đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính
- Đối với nội dung mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ: thực hiện phân bổ đảm bảo đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ và quy định phân cấp của tỉnh.
- Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 75/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 05 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức;

Căn cứ Nghị định số 233/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập và viên chức.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1002/TTr-SNV ngày 25 tháng 9 năm 2026; Công văn số 9699/SNV-TĐKT ngày 03 tháng 11 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; Hiệu trưởng các Trường Đại học, Cao đẳng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 76/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 05 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15;

Căn cứ Thông báo số 03/11/2026 của UBND tỉnh về kết luận phiên họp UBND tỉnh ngày 02/11/2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 10030/TTr-STC ngày 16/10/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về danh mục tài sản công cho thuê; tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ; trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công

nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội và khoản 5 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tài sản công cho thuê theo Quyết định này là nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở (sau đây gọi là nhà, đất) giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác theo Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP, gồm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo quy định tại Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa;

b) Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP, bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp sản xuất, gia công nguyên liệu, phụ liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh;

c) Doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP, bao gồm doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

2. Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được UBND các cấp giao nhiệm vụ quản lý, khai thác nhà, đất theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 16 Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

Điều 3. Danh mục tài sản công cho thuê

Danh mục tài sản công cho thuê để thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định này gồm nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 4. Tiêu chí áp dụng chính sách hỗ trợ

1. Tiêu chí chung

a) Doanh nghiệp thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này;

b) Tại thời điểm nộp hồ sơ thuê nhà, đất, doanh nghiệp không có khoản nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê tài sản công đã quá thời hạn nộp; trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn nộp, nộp dần hoặc khoanh nợ theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chí áp dụng mức hỗ trợ cao hơn

a) Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp có thời gian hoạt động không quá 24 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tính đến thời điểm nộp hồ sơ thuê nhà, đất;

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời là doanh nghiệp đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP;

c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời là doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP;

d) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, được xác định theo số lao động tham gia bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp tại thời điểm nộp hồ sơ thuê nhà, đất;

đ) Doanh nghiệp có tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm xã hội chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp tại thời điểm nộp hồ sơ thuê nhà, đất;

e) Doanh nghiệp có tỷ lệ người lao động là người khuyết tật được xác định theo quy định của pháp luật về người khuyết tật tham gia bảo hiểm xã hội chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp tại thời điểm nộp hồ sơ thuê nhà, đất;

g) Doanh nghiệp thuê nhà, đất là tài sản công tại địa bàn các xã, phường có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 3174/QĐ-UBND ngày 16/7/2026 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 5. Hình thức hỗ trợ thuê tài sản công

1. Doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này được hưởng chính sách hỗ trợ thuê tài sản công theo các hình thức sau:

a) Được thuê nhà theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

b) Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP với mức hỗ trợ quy định tại Điều 6 Quyết định này.

2. Không áp dụng chính sách hỗ trợ giảm tiền thuê nhà quy định tại Điều 6 Quyết định này đối với các cơ sở nhà, đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với các tuyến đường sau:

a) Đường Trường Thi, đường Nguyễn Thị Minh Khai, đường Lê Hồng Phong, đường Nguyễn Văn Cừ, đường Hồ Tùng Mậu, đường Nguyễn Sỹ Sách, đường Quang Trung, đường Lê Lợi, đường Trần Phú và đại lộ Lê Nin thuộc địa bàn các phường Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Phú;

b) Đường Bình Minh và đường Nguyễn Sinh Cung (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Bình Minh) thuộc địa bàn phường Cửa Lò.

Điều 6. Mức hỗ trợ thuê tài sản công

1. Doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này được giảm 30% tiền thuê nhà trong thời gian thuê theo hợp đồng, thời gian hỗ trợ tối đa không quá 03 năm kể từ ngày bắt đầu được hưởng chính sách hỗ trợ giảm tiền thuê nhà.

2. Doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này, đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định này được giảm 50% tiền thuê nhà trong thời gian thuê theo hợp đồng, thời gian hỗ trợ tối đa không quá 03 năm kể từ ngày bắt đầu được hưởng chính sách hỗ trợ giảm tiền thuê nhà.

3. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này, đồng thời đáp ứng nhiều tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định này thì không được cộng dồn các mức hỗ trợ; chỉ được áp dụng một mức hỗ trợ cao nhất đối với từng cơ sở nhà, đất thuê theo quy định tại Quyết định này.

4. Mỗi doanh nghiệp chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ giảm tiền thuê nhà một lần đối với mỗi cơ sở nhà, đất. Trường hợp hợp đồng thuê được gia hạn, ký lại hoặc thay đổi trong thời hạn hỗ trợ thì doanh nghiệp tiếp tục được hưởng hỗ trợ đối với thời gian còn lại trong thời hạn hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Sau khi hết thời hạn hỗ trợ, doanh nghiệp không được tiếp tục hưởng chính sách hỗ trợ đối với cơ sở nhà, đất đó, kể cả trường hợp ký lại, gia hạn hoặc thay đổi hợp đồng thuê.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thuê tài sản công

1. Trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục hỗ trợ giảm tiền thuê nhà thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Doanh nghiệp đang thuê nhà, đất theo hợp đồng ký trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này tại thời điểm nộp văn bản đề nghị hỗ trợ thì được hỗ trợ giảm tiền thuê nhà theo quy định tại Điều 6 Quyết định này tương ứng với tiêu chí doanh nghiệp đáp ứng tại thời điểm đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định này. Việc giảm tiền thuê nhà được áp dụng kể từ kỳ thanh toán liền kề sau ngày ký phụ lục hợp đồng thuê nhà đối với thời gian thuê còn lại của hợp đồng, tối đa không quá 03 năm kể từ ngày bắt đầu được hưởng chính sách hỗ trợ giảm tiền thuê nhà.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trường hợp qua kiểm tra, thanh tra hoặc theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện doanh nghiệp cung cấp hồ sơ, tài liệu không chính xác, không trung thực, giả mạo hoặc sử dụng hồ sơ, tài liệu giả mạo dẫn đến được hưởng chính sách hỗ trợ không đúng quy định thì doanh nghiệp bị chấm dứt hỗ trợ và phải hoàn trả số tiền thuê nhà đã được hỗ trợ không đúng quy định, đồng thời bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 77/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý hoạt động tuyên truyền, quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 75/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 87/2026/NĐ-CP ngày 27/3/2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo;

Căn cứ Nghị định số 342/2025/NĐ-CP ngày 26/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BXD ngày 20/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời;

Căn cứ Thông tư 12/2026/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo và Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 4651/TTr-SVHTTDL ngày 05/10/2026 và Báo cáo thẩm định số 2588/BCTĐ-STP ngày 22/9/2026 của Sở Tư pháp.

Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quy chế quản lý hoạt động tuyên truyền, quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động tuyên truyền, quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Nghệ An *(có Quy chế kèm theo).*

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2026; Quyết định này thay thế Quyết định số 59/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quy định về xây dựng, lắp đặt các phương tiện tuyên truyền, quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Nghệ An và Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về xây dựng, lắp đặt các phương tiện tuyên truyền, quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 59/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các phường, xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Thái Văn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 78/2026/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày11 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành tiêu chí tuyển chọn sinh viên sư phạm thuộc chỉ tiêu đào tạo giáo viên do tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông báo số 1015/TB-UBND ngày 03/11/2026 của UBND tỉnh kết luận phiên họp UBND tỉnh ngày 02/11/2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4299/TTr-SGDĐT ngày 29/10/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định quy định tiêu chí tuyển chọn sinh viên sư phạm thuộc chỉ tiêu đào tạo giáo viên do tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chí tuyển chọn sinh viên sư phạm đã trúng tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên thuộc chỉ tiêu đào tạo giáo viên do Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ, đặt hàng trên địa bàn tỉnh Nghệ An để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sinh viên học trình độ đại học, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên theo hình thức đào tạo chính quy, liên thông chính quy và sinh viên học văn bằng thứ hai theo hình thức đào tạo chính quy trình độ đại học, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên có kết quả học lực văn bằng thứ nhất đạt loại giỏi theo quy định của pháp luật.

b) Các cơ sở đào tạo giáo viên được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo giáo viên.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tuyển chọn và thực hiện chính sách hỗ trợ sinh viên sư phạm thuộc chỉ tiêu đào tạo giáo viên do tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng.

3. Quy định chuyển tiếp

Sinh viên thuộc các khóa tuyển sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, đã trúng tuyển và thuộc chỉ tiêu đào tạo giáo viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng được áp dụng các tiêu chí quy định tại Quyết định này để xem xét, tuyển chọn hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc tuyển chọn

1. Việc tuyển chọn sinh viên sư phạm thuộc chỉ tiêu đào tạo giáo viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng được thực hiện công khai, minh bạch, khách quan, công bằng, đúng đối tượng và phù hợp với nhu cầu sử dụng giáo viên của tỉnh.

2. Việc tuyển chọn được thực hiện theo chỉ tiêu đào tạo giáo viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng hằng năm, phù hợp với nhu cầu sử dụng giáo viên của tỉnh theo từng trình độ, cấp học, ngành đào tạo.

3. Sinh viên được tuyển chọn phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí bắt buộc quy định tại Điều 3 của Quyết định này tương ứng với năm học và khóa tuyển sinh.

4. Trường hợp số lượng sinh viên đáp ứng đầy đủ các tiêu chí bắt buộc lớn hơn số lượng chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ, đặt hàng thì thực hiện tuyển chọn theo thứ tự điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp và các tiêu chí ưu tiên và thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quyết định này.

Điều 3. Tiêu chí tuyển chọn

1. Tiêu chí bắt buộc

Sinh viên được xem xét tuyển chọn thuộc chỉ tiêu đào tạo giáo viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Có Đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt theo mẫu và quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ.

c) Đã trúng tuyển vào ngành đào tạo giáo viên thuộc chỉ tiêu đào tạo giáo viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng.

2. Tiêu chí ưu tiên và thứ tự ưu tiên

Trường hợp số lượng sinh viên đáp ứng đầy đủ các tiêu chí bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều này lớn hơn số lượng chỉ tiêu đào tạo giáo viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng thì thực hiện tuyển chọn theo thứ tự điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

Trường hợp có nhiều sinh viên có cùng điểm trúng tuyển tại vị trí cuối cùng của số lượng chỉ tiêu được giao thì xét theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Ưu tiên 1: Sinh viên đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi do cơ quan có thẩm quyền tổ chức theo thứ tự ưu tiên từ cấp quốc tế, cấp vùng quốc tế, quốc gia đến cấp tỉnh; đồng thời có kết quả học tập và kết quả rèn luyện các năm học ở cấp trung học phổ thông đạt mức Tốt theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Ưu tiên 2: Sinh viên thuộc đối tượng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật.

c) Ưu tiên 3: Sinh viên là người dân tộc thiểu số, ưu tiên người dân tộc thiểu số theo khu vực được quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Ưu tiên 4: Sinh viên có đăng ký thường trú tại các xã biên giới của tỉnh Nghệ An.

đ) Ưu tiên 5: Sinh viên thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chỉ đạo các cơ sở giáo dục được giao nhiệm vụ đào tạo tổ chức tuyển chọn sinh viên sư phạm đã trúng tuyển đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ tiền

đóng học phí và chi phí sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ.

2. Giao Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sinh viên sư phạm theo đúng quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và Nghị định 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Thái Văn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4641/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 299/2026/NĐ-CP ngày 28/07/2026 của Chính phủ quy định tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1045/TTr-SNV ngày 20/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tên gọi, vị trí, chức năng

1.Tên gọi: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An.

Tên tiếng Anh: Nghe An Agriculture and Environment Project Management Unit (viết tắt: NAE PMU).

2. Vị trí: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An (sau đây viết là Ban Quản lý dự án) là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường

xuyên (nhóm 2) trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An quản lý; có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

3. Chức năng

Ban Quản lý dự án hoạt động theo hình thức Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, thực hiện chức năng Chủ đầu tư và trực tiếp tổ chức, quản lý, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt, giám sát các dự án đầu tư xây dựng thuộc các lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường, Giao thông, Hạ tầng kỹ thuật, Dịch vụ vệ sinh môi trường, các dự án phi công trình, hỗ trợ kỹ thuật, mua sắm trang thiết bị và các dự án khác trên địa bàn tỉnh khi được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý nguồn vốn, kinh nghiệm, năng lực quản lý và quy định pháp luật. Đồng thời có thể kết nối, phối hợp với các cơ quan, đơn vị khác để triển khai thực hiện tư vấn, xây dựng, khai thác, sử dụng các công trình phục vụ việc phát triển nông nghiệp, nông thôn và kinh tế, xã hội trong và ngoài tỉnh.

Thực hiện các chức năng khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ

1. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ đầu tư:

a) Trong việc lập và quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng thực hiện theo khoản 1 Điều 29 và Điều 40 của Luật Xây dựng năm 2025.

b) Trong việc thi công xây dựng công trình thực hiện theo Điều 59 của Luật Xây dựng năm 2025.

c) Trong việc giám sát thi công xây dựng công trình thực hiện theo Điều 60 của Luật Xây dựng năm 2025.

2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý dự án thực hiện theo Điều 41 của Luật Xây dựng năm 2025.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế

1. Ban Giám đốc: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

Trước mắt, khi mới thực hiện chuyển giao, số lượng Phó Giám đốc của Ban Quản lý dự án có thể cao hơn (04 Phó Giám đốc) so với quy định. Chậm nhất là 05 năm kể từ ngày quyết định tổ chức lại của cấp có thẩm quyền có hiệu lực, đơn vị phải thực hiện số lượng cấp phó theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định

299/2026/NĐ-CP ngày 28/07/2026 của Chính phủ quy định tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập.

a) Giám đốc Ban là người đứng đầu Ban, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban. Được ủy quyền, phân công cho Phó giám đốc ký một số văn bản khi cần thiết;

b) Phó Giám đốc Ban là người giúp việc cho Giám đốc Ban chỉ đạo một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Ban, Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về lĩnh vực được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một trong các Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành các hoạt động của Ban.

c) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ chính sách khác đối với Giám đốc, các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật và quy định của Tỉnh về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức.

2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ: 05 phòng gồm:

a) Phòng Tổ chức - hành chính;

b) Phòng Kế hoạch - đấu thầu;

c) Phòng Thẩm định - Quản lý chất lượng công trình;

d) Phòng Dự án 1;

e) Phòng Dự án 2.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ chính sách khác đối với Trưởng, phó phòng do Giám đốc Ban quyết định theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức.

3. Biên chế, số người làm việc của Ban Quản lý dự án

a) Biên chế, số người làm việc của Ban Quản lý dự án giai đoạn 2026-2030 là 93 người; trong đó 56 viên chức, 34 hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ và 03 hợp đồng hỗ trợ, phục vụ.

Biên chế và số lượng người làm việc của Ban Quản lý dự án được xác định trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Giám đốc Ban có

trách nhiệm xây dựng, điều chỉnh, bổ sung Đề án vị trí việc làm để làm cơ sở xác định số lượng người làm việc phù hợp với nhu cầu và nhiệm vụ được giao.

b) Việc quản lý, tuyển dụng, sử dụng viên chức, hợp đồng lao động do Giám đốc Ban Quản lý dự án thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Căn cứ nhu cầu, khối lượng công việc cụ thể, ngoài số lượng nhân lực nêu trên, tùy từng thời điểm, Giám đốc Ban Quản lý dự án được chủ động ký kết và thanh lý các hợp đồng lao động ngắn hạn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành để bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả quản lý các dự án.

Điều 4. Kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường thực hiện theo quy định và tương ứng với mức độ tự chủ tài chính của đơn vị.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện:

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1015/TB-UBND	*Nghệ An, ngày 03 tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO
Kết luận phiên họp UBND tỉnh ngày 02 tháng 11 năm 2026

Ngày 02 tháng 11 năm 2026, UBND tỉnh tổ chức phiên họp chuyên đề để thảo luận, quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền. Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì cuộc họp. Tham dự có: các Thành viên UBND tỉnh, Phó Bí thư Đảng ủy UBND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có nội dung báo cáo.

Sau khi nghe báo cáo, ý kiến thảo luận và biểu quyết của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh kết luận:

1. Dự thảo Quyết định bãi bỏ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1002/TTr-SNV ngày 25/9/2026.

2. Dự thảo Quyết định quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1058/TTr-SNV ngày 27/10/2026; tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định để triển khai thực hiện tạm thời trong năm 2026.

3. Dự thảo Quyết định ban hành tiêu chí tuyển chọn sinh viên sư phạm thuộc chỉ tiêu đào tạo giáo viên do tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ, đặt hàng: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4299/TTr-SGDĐT ngày 29/10/2026. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu, nội dung báo cáo, đề xuất, tham mưu UBND tỉnh.

4. Dự thảo Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo

của Đảng đối với công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Dự thảo Đề án của UBND tỉnh nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030, có tính đến năm 2035: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 2272/TTr-CAT-PC10-PV01 ngày 23/9/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị.

5. Dự thảo Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ thực hiện Kết luận số 106-KL/TW ngày 15/10/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, kế hoạch năm 2027: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 10683/STC-THQH ngày 30/10/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

6. Dự thảo Quyết định quy định danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 10030/TTr-STC ngày 16/10/2026. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu UBND tỉnh.

7. Về tình hình thực hiện kinh phí chế độ, chính sách an sinh xã hội, đề án do địa phương ban hành trong thời gian vừa qua và giải pháp cân đối ngân sách giai đoạn 2027 - 2030: Các sở, ban, ngành liên quan chủ động rà soát, đề xuất cắt giảm các chính sách, đề án thuộc lĩnh vực phụ trách đảm bảo phù hợp khả năng cân đối ngân sách và các chính sách, đề án thực sự phát huy hiệu quả, tiết kiệm, không gây lãng phí; gửi Sở Tài chính **trước ngày 06/11/2026.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành rà soát, dự kiến khả năng cân đối ngân sách đối với từng chính sách, đề án và tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền; hoàn thành, báo cáo UBND tỉnh trước ngày **08/11/2026.**

8. Đối với việc xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động đối ngoại của Lãnh đạo tỉnh Nghệ An năm 2027 thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Giao Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tham mưu UBND tỉnh căn cứ định hướng nhiệm vụ đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

năm 2027 để đề xuất nước, đối tác nước ngoài cần tổ chức đoàn ra/đoàn vào đến làm việc; dự kiến số lượng đoàn ra/đoàn vào (**trước ngày 06/11/2026)** báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Thường trực Tỉnh uỷ cho ý kiến.

9. Về việc điều chỉnh quyết định cho Công ty TNHH Một thành viên Tràng Thi – Nghệ An thuê đất tại xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An: Giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tham mưu điều chỉnh Công văn số 14000/UBND-CN ngày 22/10/2026 của UBND tỉnh bảo đảm phù hợp. Trên cơ sở đó, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 và Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Một thành viên Tràng Thi – Nghệ An thuê đất tại xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An.

10. Về chủ trương ký Quy chế phối hợp giữa UBND tỉnh với Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế thực hiện Dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập: Thống nhất việc ký Quy chế phối hợp theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 10686/STC-TC&PTDN ngày 30/10/2026. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan và nhà đầu tư thống nhất dự thảo Quy chế phối hợp, trong đó làm rõ trách nhiệm giữa các bên trong quá trình thực hiện Dự án, đảm bảo hoàn thành Dự án theo tiến độ Chính phủ giao, đúng quy định pháp luật, đúng thẩm quyền. Hoàn thành, báo cáo UBND tỉnh **trước ngày 10/11/2026.** Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu UBND tỉnh.

Trên đây Thông báo kết luận phiên họp UBND tỉnh ngày 02 tháng 11 năm 2026, UBND tỉnh thông báo để các sở, ban, ngành biết và triển khai thực hiện./.

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG
Đặng Thanh Tùng

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1016/TB-UBND	*Nghệ An, ngày 03 tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO
Kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 10 năm 2026

Ngày 02/11/2026, UBND tỉnh tổ chức phiên họp thường kỳ nghe và cho ý kiến về tình hình kinh tế - xã hội tháng 10, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm tháng 11 năm 2026. Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì cuộc họp. Tham dự có: các Thành viên UBND tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Phó Bí thư chuyên trách Đảng ủy UBND tỉnh, đại diện các Ban của HĐND tỉnh; đại diện lãnh đạo các cơ quan, đơn vị: Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam, Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Thống kê tỉnh, Thuế tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực XI, Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh, Ban quản lý dự án công trình giao thông Nghệ An, Ban quản lý dự án Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Quản lý thị trường tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Công ty Điện lực Nghệ An và một số doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Sau khi nghe báo cáo, ý kiến phát biểu của đại biểu dự họp và thảo luận của Thành viên UBND tỉnh, UBND tỉnh thống nhất kết luận như sau:

I. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2026

1. Kết quả đạt được

- Các ngành, lĩnh vực tiếp tục đạt kết quả tích cực:

+ Nông nghiệp: tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu - Mùa đạt 131,6 nghìn ha; diện tích rừng trồng tập trung 10 tháng đạt 21,7 nghìn ha, vượt 3,3% kế hoạch cả năm; tổng sản lượng thủy sản đạt 269 nghìn tấn, tăng 3,71% so với cùng kỳ.

+ Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 tăng 20,77%; lũy kế 10 tháng ước tăng 21,18% so với cùng kỳ, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 25,79% so với cùng kỳ.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 đạt trên 17.830 tỷ đồng, tăng 15,12%; lũy kế 10 tháng ước đạt 165.587,2 tỷ đồng, tăng 14,06%. Kim ngạch xuất khẩu 10 tháng ước đạt 5,77 tỷ USD, tăng 52,7%. Toàn tỉnh đón 10,32 triệu lượt khách du lịch, tăng 17%; tổng thu từ khách du lịch ước đạt 31,47 nghìn tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước ước đạt 28.552,6 tỷ đồng, vượt 22,3% dự toán cả năm và tăng 24,1% so với cùng kỳ.

- Về thu hút đầu tư: toàn tỉnh đã cấp mới cho 69 dự án, điều chỉnh 146 lượt dự án; tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm đạt 108.272,9 tỷ đồng, gấp 2,92 lần so với cùng kỳ. Trong đó, thu hút vốn đầu tư FDI đạt 2,49 tỷ USD.

- Tính đến ngày 23/10/2026, tổng kế hoạch đầu tư công đã giải ngân 16.290,95 tỷ đồng đạt 78,11%/kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao sau tiết kiệm (cao hơn bình quân cả nước 67,9%, xếp thứ 9/34 tỉnh, thành phố).

- Về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: tính đến ngày 30/10/2026, tổng số thửa đất đã xây dựng cơ sở dữ liệu là 3.872.904 thửa, vượt chỉ tiêu Trung ương giao 30.881 thửa; tỷ lệ đồng bộ hoá dữ liệu đạt 98,1%, đứng đầu cả nước.

- Các lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, việc làm, an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm và đạt kết quả tích cực; giải quyết việc làm cho 44.300 lao động; đến ngày 30/9/2026, có hơn 3,24 triệu người được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí, đạt 92,68%. Tổ chức ra mắt Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh và Trung tâm đổi mới sáng tạo Nghệ An.

- Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; tổ chức thành công Diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2026.

2. Khó khăn, hạn chế

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của một bộ phận doanh nghiệp còn khó khăn.

- Một số nguồn vốn đầu tư công giải ngân chậm: vốn nước ngoài (32,09%), Chương trình mục tiêu quốc gia (18,1%), đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới (36,7%);... có 50 đơn vị chủ đầu tư giải ngân dưới bình quân của tỉnh.

- Tiến độ triển khai trên hiện trường của một số công trình trọng điểm chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là dự án đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy, các dự án trường nội trú liên cấp tại các xã biên giới.

- Công tác rà soát, xử lý các dự án tồn đọng, vướng mắc kéo dài và sắp xếp cơ sở nhà đất dôi dư chưa đáp ứng yêu cầu.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai, trật tự xây dựng tại một số địa bàn còn hạn chế; tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai, xây dựng vẫn còn xảy ra, nhất là tại khu vực đô thị Vinh.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong xử lý công việc có lúc chưa chặt chẽ, có việc còn chậm.

II. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng 11 năm 2026

1. Tập trung cao nhất cho mục tiêu tăng trưởng

- Quyết liệt, triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP quý IV đạt 14,51% để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cả năm 2026. Yêu cầu các sở, ngành, địa phương tập trung cao độ, rà soát cập nhật kịch bản của ngành, lĩnh vực và bổ sung các giải pháp để thực hiện.

- Các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh là Tổ trưởng Tổ công tác được thành lập theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 chỉ đạo, thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực được phân công nhằm thực hiện hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu năm 2026.

- Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý.

2. Tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công, các Chương trình mục tiêu quốc gia

- Các sở, ban, ngành, địa phương, chủ đầu tư quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy, tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 đảm bảo hoàn thành việc giải ngân 100% kế hoạch vốn; gắn giải ngân với việc hoàn thành khối lượng, kiểm soát chặt chẽ vốn tạm ứng bảo đảm phù hợp tiến độ dự án, đẩy nhanh thu hồi tiền tạm ứng; lập hồ sơ thanh toán kịp thời, không để dồn giải ngân vào cuối năm.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan Kho bạc Nhà nước tiếp tục rà soát, cập nhật tình hình, số liệu giải ngân hàng tuần; hoàn thành phân bổ vốn còn lại; kịp thời tham mưu phương án điều chuyển kế hoạch vốn từ các dự án chậm triển khai, không có khả năng giải ngân sang các dự án có tiến độ thực hiện tốt, có khả năng giải ngân và nhu cầu bổ sung vốn theo đúng quy định.

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo theo lĩnh vực được giao, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tiến hành rà soát tổng thể, kế hoạch vốn không còn nhu cầu sử dụng để sớm hoàn thành việc điều chỉnh kế hoạch vốn kéo dài, bảo đảm thời gian giải ngân của các nhiệm vụ, dự án nhận bổ sung vốn, góp phần đẩy nhanh tiến độ giải ngân các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn. Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, các Bộ liên quan và Chính phủ theo quy định để chuyển nguồn kinh phí sau rà soát sang thực hiện giai đoạn 2026 -2030.

+ Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở chuyên ngành liên quan: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế và các đơn vị liên quan tham mưu xây dựng, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn Chương

trình mục tiêu quốc gia theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ cho giai đoạn tiếp theo.

3. Đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trọng điểm

- Các sở, ngành, đơn vị, địa phương tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục, đất đai, vật liệu xây dựng, giải phóng mặt bằng... để đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

- Đôn đốc, tập trung đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm nhất là: dự án đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy, Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập, kéo dài đường cất hạ cánh Cảng hàng không quốc tế Vinh, Cảng nước sâu Cửa Lò, hạ tầng các khu công nghiệp, trường nội trú liên cấp tại xã biên giới,...

- Khẩn trương hoàn thành các thủ tục để khởi công các dự án: Khu Lâm viên phía Đông đường Bình Minh, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An 3...

4. Về các dự án chậm tiến độ, tồn đọng, vướng mắc kéo dài

- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ngành, cơ quan đơn vị theo phân công của Ban Chỉ đạo và của Chủ tịch UBND tỉnh khẩn trương chỉ đạo, tham mưu xử lý các dự án chậm tiến độ, tồn đọng, vướng mắc kéo dài trên địa bàn tỉnh; hoàn thành trước ngày 25/12/2026.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tổng hợp tình hình thực hiện, định kỳ hàng tuần báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Về tài chính, ngân sách, tài sản công

- Sở Tài chính, ngành Thuế, Hải quan tập trung thực hiện quyết liệt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trong 02 tháng cuối năm; tăng cường quản lý, khai thác các nguồn thu, chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế; đẩy nhanh tiến độ đấu giá đất, đôn đốc thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và UBND các xã, phường khẩn trương hoàn thiện thủ tục, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu đất đủ điều kiện, đẩy nhanh xác định nghĩa vụ tài chính và thu nộp kịp thời vào ngân sách, bảo đảm tiến độ

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan:

+ Tham mưu điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; bố trí đầy đủ, kịp thời nguồn lực để triển khai chính sách an sinh xã hội, ưu tiên các nhiệm vụ cấp bách.

+ Tham mưu đẩy nhanh tiến độ thực hiện xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh theo

Công điện số 68/CĐ-TTg ngày 07/10/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Về quản lý đất đai, khoáng sản, quy hoạch, đô thị

- Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan khân trương tham mưu cấp có thẩm quyền chủ trương xây dựng Nghị quyết quy định chính sách đặc thù về tập trung, tích tụ đất đai phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Hoàn thành, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 15/11/2026.

+ Tiếp tục đôn đốc hoàn thành, bổ sung, làm sạch thông tin bảo đảm theo tiêu chí "đúng đủ sạch sống" đối với dữ liệu đất đai cũng như việc giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tồn đọng.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính đôn đốc chủ đầu tư tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm hoàn thành các khu tái định cư cho các hộ dân bị mất nhà ở do mưa lũ, sạt lở đất năm 2025, bảo đảm các hộ dân sớm ổn định nơi ở và cuộc sống.

- Về chủ trương thuê dịch vụ công nghệ số (Hệ thống thông tin đất đai) để vận hành cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Nghệ An: Phân công Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thái Văn Thành chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường khẩn trương làm việc với Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ để xử lý các nội dung vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh.

- Về quản lý hoạt động khai thác khoáng sản:

+ Phân công Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phùng Thành Vinh chỉ đạo Sở Công Thương làm việc với các doanh nghiệp khai thác khoáng sản để rà soát, thống nhất phương án tăng công suất, rút ngắn thời gian khai thác đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng phục vụ các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

+Sở Công Thương: Chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo kết quả thực hiện Kết luận 165-KL/TU ngày 30/7/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 784/KH-UBND ngày 22/8/2026 của UBND tỉnh về tăng cường quản lý hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; đôn đốc các nhiệm vụ còn chậm.

- Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan:

+ Theo dõi, đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án chỉnh trang đô thị trên địa bàn đô thị Vinh; tập trung hoàn thành các công trình, hạng mục cấp thiết trước Tết Nguyên đán Đinh Mùi năm 2027, góp phần bảo đảm mỹ quan đô thị và phục vụ nhu cầu đi lại, sinh hoạt của Nhân dân trong dịp Tết.

+ Đẩy nhanh tiến độ rà soát, lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung cấp xã, quy hoạch đô thị, nông thôn, bảo đảm hoàn thành theo tiến độ đã được giao; cập nhật cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

7. Về lĩnh vực văn hóa – xã hội, an sinh xã hội

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, ổn định hoạt động các cơ sở giáo dục sau sắp xếp; bảo đảm hoạt động của các trường nội trú liên cấp tại các xã biên giới.

- Sở Y tế: Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí cho người dân, gắn với việc cập nhật, quản lý thông tin trên Số sức khỏe điện tử; bảo đảm hoàn thành mục tiêu khám sức khỏe miễn phí cho toàn dân trong năm 2026.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì chuẩn bị, tổ chức các hoạt động nhân Ngày Văn hóa Việt Nam (24/11), gắn với Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc (18/11), hình thành chuỗi hoạt động trong Tuần Văn hóa - Đại đoàn kết dân tộc, bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

- Sở Nội vụ:

+ Chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, người có công, đối tượng chính sách, người yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn...

+ Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam theo dõi sát tình hình quan hệ lao động, tiền lương, tiền thưởng tại các khu công nghiệp; chủ động nắm bắt tình hình, kịp thời hỗ trợ kết nối, cung ứng lao động cho doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh trong cao điểm cuối năm.

8. Về cải cách hành chính, chuyển đổi số, quản lý nhà nước

- Các sở, ngành, địa phương:

+ Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đề cao trách nhiệm người đứng đầu; đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số.

+ Rà soát, chuẩn bị đầy đủ, kỹ lưỡng các nội dung báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và trình kỳ họp cuối năm HĐND tỉnh bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ.

+ Tập trung xây dựng, hoàn thiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2027, bảo đảm chất lượng và đáp ứng yêu cầu về tiến độ.

- Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, tổng hợp đầy đủ các nhiệm vụ do Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao về triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; xác định rõ tiến độ, kết quả thực hiện, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị. Đối với

các nhiệm vụ chậm tiến độ, có nguy cơ không hoàn thành, kịp thời xác định nguyên nhân, trách nhiệm, đề xuất giải pháp và thời hạn khắc phục, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

9. Về việc hoàm thiện vị trí việc làm

- Giao các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, UBND các xã, phường khẩn trương hoàn thành việc xây dựng phương án biên chế theo Hướng dẫn số 07-HD/BTCTW ngày 19/10/2026 của Ban Tổ chức Trung ương; bảo đảm hiệu quả, chất lượng và đúng tiến độ.

- Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương khẩn trương triển khai thực hiện Công văn số 175/BCĐCP ngày 03/11/2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương; chịu trách nhiệm chính đối với việc thực hiện kê khai dữ liệu và đôn đốc các cơ quan, đơn vị kê khai, cập nhật và đối soát dữ liệu trên Cổng kê khai, tổng hợp vị trí việc làm trực tuyến theo yêu cầu, tiến độ tại Hướng dẫn số 07-HD/BTCTW của Ban Tổ chức Trung ương; bảo đảm chính xác, đầy đủ; hoàn thành trước ngày 09/11/2026.

10. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; chủ động lực lượng, phương tiện phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; tổ chức sơ tuyển, khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2027 chặt chẽ, đúng quy định.

Trên đây Thông báo kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 10 năm 2026, UBND tỉnh thông báo để các sở, ban, ngành, địa phương biết và triển khai thực hiện./.

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG
Đặng Thanh Tùng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 145/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 05 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy bỏ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Thành Đạt Land Nghệ An tại Tờ trình số 05/TTr-CT ngày 05/10/2026 và Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 14904/SNNMT-QLĐĐ ngày 28/10/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc chuyển hình thức sử dụng đất từ thuê đất trả tiền hằng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với thửa đất Công ty TNHH Thành Đạt Land Nghệ An đang quản lý, sử dụng tại phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Công ty TNHH Thành Đạt Land Nghệ An tiếp tục thuê đất theo Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 23/9/2011 và Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 04/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với hình thức trả tiền thuê đất hằng năm.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế và các đơn vị liên quan rà soát, xử lý hồ sơ đất đai, hợp đồng thuê đất và nghĩa vụ tài chính phát sinh (nếu có) theo quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Nghệ An; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Trường Vinh; Giám đốc Công ty TNHH Thành Đạt Land Nghệ An và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phùng Thành Vinh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1072/TB-UBND	*Nghệ An, ngày 13 tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO
Kết luận phiên họp UBND tỉnh ngày 13 tháng 11 năm 2026

Ngày 13 tháng 11 năm 2026, UBND tỉnh tổ chức phiên họp chuyên đề để thảo luận, quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền. Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì cuộc họp. Tham dự có: các Thành viên UBND tỉnh, Phó Bí thư Đảng ủy UBND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có nội dung báo cáo.

Sau khi nghe báo cáo, ý kiến thảo luận và biểu quyết của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh kết luận:

1. Về việc tham gia ý kiến thẩm định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường kết nối tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh qua cầu Bến Thủy 3: Thống nhất phương án thiết kế công trình, quy mô đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường kết nối tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh qua cầu Bến Thủy 3 thuộc địa phận tỉnh Nghệ An và dự thảo văn bản của UBND tỉnh về việc tham gia ý kiến thẩm định chủ trương đầu tư Dự án theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 11009/STC-KTN ngày 06/11/2026.

2. Dự thảo Đề án và Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về huy động, phát huy nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 – 2030: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 9265/TTr-STC ngày 30/9/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ và Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

3. Dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển dược liệu tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 15709/TTr-SNNMT.LNKL ngày 10/11/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ và Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

4. Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ phát

triển dược liệu gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 15734/TTr-SNNMT ngày 10/11/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ cho ý kiến; trình HĐND tỉnh theo quy định.

5. Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh quy định ngành, lĩnh vực cần ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1107/TTr-SNV ngày 11/11/2026; trình HĐND tỉnh theo quy định.

6. Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 2620/TTr-CAT ngày 06/11/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ cho ý kiến; trình HĐND tỉnh theo quy định.

7. Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh quy định một số chính sách đối với công tác dân số; nhân viên y tế khối, xóm, thôn, bản và cô đỡ thôn, bản trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Y tế tại Công văn số 7020/SYT-DS ngày 05/11/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ cho ý kiến; trình HĐND tỉnh theo quy định.

8. Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Nghệ An quản lý: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 7208/TTr-SYT ngày 11/11/2026; trình HĐND tỉnh theo quy định.

9. Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về kết quả rà soát đối với các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh Nghệ An ban hành và dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh ban hành từ 31/10/2026 trở về trước: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 3278/TTr-STP ngày 10/11/2026; trình HĐND tỉnh theo quy định.

10. Dự thảo Quyết định quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 2675/TTr-CAT ngày 12/11/2026.

11. Dự thảo Quyết định ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ

trình số 2551/TTr-CAT ngày 28/10/2026 và Báo cáo số 2688/BC-CAT- PA03 ngày 13/11/2026.

12. Dự thảo Quyết định về kết quả rà soát đối với các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Nghệ An ban hành và Dự thảo Quyết định bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành từ 31/10/2026 trở về trước: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 3280/TTr-STP ngày 10/11/2026.

13. Dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4552/TTr-SGD&ĐT ngày 10/11/2026.

14. Dự thảo Đề án Huy động nguồn lực xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01/01/2015 và bố trí vốn cho các dự án hoàn thành được chuyển giao khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2026 – 2028: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 9258/TTr-STC ngày 30/9/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ cho ý kiến.

15. Về nội dung tạm dừng triển khai hồ sơ thủ tục đối với số vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh dự kiến bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường giai đoạn 2026-2030: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 10850/STC-THQH ngày 04/11/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Thường trực Tỉnh uỷ cho ý kiến.

16. Về việc thực hiện dự án thí điểm theo Nghị quyết số 171/2024/QHIS ngày 30/11/2024 của Quốc hội đối với khu đất tại phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 8463/SNNMT-QLĐĐ ngày 05/7/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ cho ý kiến. Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu UBND tỉnh.

17. Về việc thực hiện dự án thí điểm theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội đối với khu đất tại xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (Công ty Cổ phần Gạch ngói Xuân Hoà đề xuất): Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 14543/SNNMT-QLĐĐ

ngày 22/10/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ cho ý kiến. Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu UBND tỉnh.

18. Về việc thực hiện dự án thí điểm theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội đối với khu đất tại xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (Công ty Cổ phần đầu tư bất động sản Thành An đề xuất): Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 14791/SNNMT-QLĐĐ ngày 26/10/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ cho ý kiến. Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tuân thủ quy định pháp luật của hồ sơ, thông tin, số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, đề xuất, tham mưu UBND tỉnh.

19. Về báo cáo rà soát và đề xuất phương án khai thác khu đất Dũng Thượng tại phường Trường Vinh: Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 10451/SXD-QLN ngày 09/11/2026; báo cáo Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ cho ý kiến.

Các sở, ngành, đơn vị, địa phương trình và thẩm định, đề xuất các hồ sơ nêu trên chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung trình, thẩm định, thông tin, số liệu, tính chính xác, tuân thủ quy định của pháp luật. Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo lĩnh vực phân công phụ trách soát xét, ký duyệt các hồ sơ và chỉ đạo thực hiện các nội dung nêu trên kịp thời, hiệu quả, đúng quy định.

Trên đây Thông báo kết luận phiên họp UBND tỉnh ngày 13 tháng 11 năm 2026, UBND tỉnh thông báo để các sở, ban, ngành biết và triển khai thực hiện./.

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG
Đặng Thanh Tùng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH NGHỆ AN XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 03 đường Trường Thi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 088.939.1818
Email: vanphong.ubnd@nghean.gov.vn
Website: congbao.nghean.gov.vn